

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2008**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 28



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần mía đường Lam Sơn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Văn Tam
Ông Bùi Xuân Sinh
Ông Vũ Trung Thịnh
Ông Nguyễn Bá Chủ
Ông Lê Văn Tiến
Ông Phan Văn Ngọc

Chủ tịch
Phó chủ tịch
Phó chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 5/03/2008)
Ủy viên (bổ nhiệm từ ngày 11/04/2008)
Ủy viên
Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Thanh
Ông Lê Khắc Chung
Ông Phạm Văn Huệ
Ông Lê Văn Vinh

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 31 tháng 3 năm 2009

Số: 162 /Deloitte-AUDHN -RE

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2008 cùng với các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (gọi tắt là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 01, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C), báo cáo phát hành ngày 31/03/2008 với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần mía đường Lam Sơn tại ngày 31/12/2008 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 14 “Đầu tư dài hạn khác” phần Thuyết minh báo cáo tài chính về việc không lập dự phòng giảm giá một số khoản đầu tư chứng khoán dài hạn tại một số công ty. Theo các thỏa thuận hợp tác lâu dài giữa các bên, số cổ phiếu do Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn đầu tư tại các công ty này không được phép mua bán tự do trên thị trường.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0030/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2009

Chung

Nguyễn Minh Hùng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0294/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

MÃ SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008	31/12/2007
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		368.797.387.225	499.097.229.975
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	30.070.979.170	133.326.022.951
1. Tiền	111		28.870.979.170	40.326.022.951
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.200.000.000	93.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	29.807.841.000	94.785.850.913
1. Đầu tư ngắn hạn	121		52.055.385.559	96.403.761.343
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(22.247.544.559)	(1.617.910.430)
III. Các khoản phải thu	130		174.463.134.118	152.840.835.402
1. Phải thu của khách hàng	131		40.067.430.135	62.555.252.867
2. Trả trước cho người bán	132		117.701.046.487	66.496.941.379
3. Các khoản phải thu khác	135	6	17.396.976.334	24.270.519.404
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(702.318.838)	(481.878.248)
IV. Hàng tồn kho	140	7	118.578.848.641	103.290.427.304
1. Hàng tồn kho	141		118.578.848.641	103.795.038.527
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(504.611.223)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.876.584.296	14.854.093.405
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	14.174.701.706	9.279.005.491
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		465.996.081	2.686.924.149
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		2.632.013	92.378.114
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.233.254.496	2.795.785.651
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		498.508.228.021	490.192.536.450
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.542.759.665	1.748.332.017
1. Phải thu dài hạn khác	213	9	4.542.759.665	1.748.332.017
II. Tài sản cố định	220		262.186.999.378	266.670.662.150
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	218.945.441.853	210.203.897.382
- Nguyên giá	222		1.062.254.119.126	1.009.801.867.439
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(843.308.677.273)	(799.597.970.057)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	41.797.749.482	43.498.952.642
- Nguyên giá	228		46.278.783.869	47.426.446.336
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.481.034.387)	(3.927.493.694)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	1.443.808.043	12.967.812.126
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		227.291.593.134	215.489.149.328
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13	42.919.309.657	38.699.351.705
2. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258	14	243.472.408.530	176.789.797.623
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	14	(59.100.125.053)	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		4.486.875.844	6.284.392.955
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	4.486.875.844	3.243.509.681
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	3.040.883.274
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)			867.305.615.246	989.289.766.425

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008	31/12/2007
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		276.053.641.954	342.636.961.464
I. Nợ ngắn hạn	310		200.001.339.794	247.457.569.647
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	103.667.129.586	107.654.400.587
2. Phải trả cho người bán	312		58.794.179.919	75.487.474.480
3. Người mua trả tiền trước	313		939.365.001	5.686.537.412
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	925.536.997	17.420.787.543
5. Phải trả công nhân viên	315		4.134.229.647	8.142.406.482
6. Chi phí phải trả	316		2.737.073.119	6.166.549.998
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	18	28.803.825.525	26.899.413.145
II. Nợ dài hạn	330		76.052.302.160	95.179.391.817
1. Phải trả dài hạn người bán	331		556.000.000	-
2. Phải trả dài hạn khác	333		1.468.464.133	578.632.133
3. Vay và nợ dài hạn	334	19	72.920.251.079	93.854.618.522
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		357.684.538	-
5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		749.902.410	746.141.162
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		570.558.624.041	618.022.873.685
I. Vốn chủ sở hữu	410		544.995.909.515	595.656.044.829
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	114.994.917.000	114.994.917.000
3. Cổ phiếu ngân quỹ	414	20	(9.703.995.196)	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	20	106.631.439.364	97.103.165.531
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	20	16.866.355.009	12.663.506.714
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	20	340.226.757	86.868.460
7. Lợi nhuận chưa phân phối	420	20	15.866.966.581	70.807.587.124
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		25.562.714.526	22.366.828.856
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		24.118.435.891	16.510.341.083
2. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432		513.181.114	4.862.257.525
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		931.097.521	994.230.248
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	21	20.693.349.251	28.629.931.276
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)			867.305.615.246	989.289.766.425

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2008	31/12/2007
1. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	Đồng	6.276.571.429	5.517.159.048
2. Nợ khó đòi đã xử lý	Đồng	327.449.195	327.449.195
3. Ngoại tệ các loại			
USD	USD	38.334.40	24.569.65
Euro (EUR)	EUR	21.54	21.54



Lê Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Lê Thị Huệ
Kế toán trưởng

Nguyễn Tuấn Anh
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 31 tháng 3 năm 2009

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Mẫu số B 02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm 2008	Năm 2007
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.131.771.306.750	952.815.443.604
2. Các khoản giảm trừ	02		2.727.273	921.703.601
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	1.131.768.579.477	951.893.740.003
4. Giá vốn hàng bán	11	23	922.580.773.629	779.690.654.856
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		209.187.805.848	172.203.085.147
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	27.997.985.664	18.234.476.723
7. Chi phí tài chính	22	25	98.631.273.049	17.283.571.596
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.328.528.626	13.998.980.379
8. Chi phí bán hàng	24	26	18.379.015.227	22.595.794.081
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	30.202.326.536	25.431.302.176
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		89.973.176.700	125.126.894.017
11. Thu nhập khác	31		5.614.456.337	61.025.550.990
12. Chi phí khác	32		1.568.470.836	69.421.914.349
13. Lợi nhuận khác	40	28	4.045.985.501	(8.396.363.359)
14. Lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		(320.936.751)	(223.101.829)
15. Lợi nhuận kế toán trước thuế	50		93.698.225.450	116.507.428.829
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		17.453.256.474	31.723.563.564
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	29	3.323.631.697	(2.732.107.680)
18. Lợi nhuận sau thuế	60		72.921.337.279	87.515.972.945
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		2.755.631.927	4.020.818.036
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty Mẹ	62		70.165.705.352	83.495.154.909
19. Lãi trên cổ phiếu	70	30	2.456	3.187



Lê Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 31 tháng 3 năm 2009

Lê Thị Huệ
Kế toán trưởng

Nguyễn Tuấn Anh
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2008	Năm 2007
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	93.698.225.450	116.507.428.829
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	48.055.502.145	66.699.078.789
- Các khoản dự phòng	03	80.007.404.703	818.517.506
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(1.430.738.155)	1.246.478.587
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(26.967.298.726)	(7.448.113.700)
- Chi phí lãi vay	06	16.328.528.626	13.998.980.379
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	209.691.624.043	191.822.370.390
- Tăng(giảm) các khoản phải thu	09	(55.506.927.892)	(46.900.858.373)
- Tăng(giảm) hàng tồn kho	10	(20.513.748.641)	39.168.665.059
- Tăng(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(45.983.251.611)	(55.675.979.263)
- Tăng(giảm) chi phí trả trước	12	(4.403.238.950)	137.484.530
- Tiền lãi vay đã trả	13	(16.543.193.413)	(14.399.644.521)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(33.948.253.692)	(15.708.416.493)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	9.145.718.365	4.774.345.862
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(14.019.768.678)	(3.571.547.660)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	27.918.959.531	99.646.419.531
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(35.927.181.686)	(20.161.510.031)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.171.885.071	65.017.386.552
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(23.376.400.000)	(218.600.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	77.600.000.000	219.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(54.367.550.000)	(164.181.840.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	25.000.000	22.727.384.400
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25.939.725.389	11.978.308.103
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8.934.521.226)	(84.220.270.976)

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2008	Năm 2007
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	51.148.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(9.703.995.196)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	205.037.636.469	177.543.526.108
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(223.644.015.943)	(231.087.755.684)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	(10.028.669.930)
6. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(93.930.334.400)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(122.240.709.070)	(12.424.899.506)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20+30+40)	50	(103.256.270.765)	3.001.249.049
Tiền đầu năm	60	133.326.022.951	130.330.949.603
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.226.984	(6.175.701)
Tiền cuối năm (50+60+61)	70	30.070.979.170	133.326.022.951



Lê Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Lê Thị Huệ
Kế toán trưởng

Nguyễn Tuấn Anh
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 31 tháng 3 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn được chuyển đổi từ Công ty Đường Lam Sơn - Doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 1133/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056673 ngày 23 tháng 12 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, thay đổi lần thứ 05 ngày 21 tháng 06 năm 2007.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 300 tỷ đồng trong đó Cổ đông pháp nhân là Tổng Công ty Mía đường 1 chiếm 12,14%, còn lại là các cổ đông cá nhân và cổ đông khác.

Trụ sở chính của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn đặt tại Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

Đến thời điểm 31/12/2008, Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn ("Công ty") bao gồm Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn và ba công ty con. Quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại các công ty con tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty mẹ tại các công ty con. Chi tiết các công ty con và tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ theo đăng ký kinh doanh của các công ty con như sau:

	Quyền kiểm soát của Công ty mẹ(%)	Tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ(%)
1. Công ty TNHH Sản Xuất và Thương mại Lam Thành	51,00%	51,00%
2. Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	90,98%	90,98%
3. Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	57,69%	57,69%

Ngành nghề kinh doanh

- Công nghiệp đường, cồn, nha, nước uống có cồn và không có cồn;
- Chế biến các sản phẩm sau đường, nông, lâm sản, thức ăn gia súc;
- Dịch vụ vận tải, cơ khí, cung ứng vật tư nguyên liệu;
- Sản xuất và cung ứng giống cây, con, tiêu thụ sản phẩm;
- Chăn nuôi bò sữa, chế biến sữa, bò thịt, chế biến các sản phẩm cao su, giấy bao bì carton, kinh doanh thương mại, khách sạn ăn uống;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm trên và tài sản cố định, máy móc, thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế phục vụ cho sản xuất kinh doanh;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Sản xuất kinh doanh CO₂ (khí, lỏng, rắn);
- Nghiên cứu và phát triển khoa học nông nghiệp, công nghiệp;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt;
- Dịch vụ sửa chữa và gia công máy móc, thiết bị;
- Dịch vụ làm đất nông, lâm nghiệp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2008 là 985 người (tại ngày 31/12/2007 là 1.028 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam, và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn thể hiện giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay, với thời hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - “Hàng tồn kho” và Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/2/2006 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2008 (số năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 15
Phương tiện vận tải	10 - 30
Thiết bị văn phòng	4 - 10

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác của Công ty. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi đầu tư để hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản trả trước dài hạn được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Riêng đối với giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh với thời hạn không quá 2 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Đối với dự án đang trong giai đoạn đầu tư, xây dựng:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán. Khi tài sản cố định hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2008</u>	<u>31/12/2007</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	1.006.063.143	987.058.802
Tiền gửi ngân hàng	27.864.916.027	39.088.964.149
Tiền đang chuyển	-	250.000.000
Các khoản tương đương tiền (*)	1.200.000.000	93.000.000.000
	<u>30.070.979.170</u>	<u>133.326.022.951</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn nhỏ hơn 3 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2008	31/12/2007
	VND	VND
Cổ phiếu	35.678.985.559	19.403.761.343
Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống	15.000.000.000	77.000.000.000
Cho vay ngắn hạn	1.376.400.000	-
- Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn	1.376.400.000	-
Cộng Đầu tư ngắn hạn	52.055.385.559	96.403.761.343
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	(22.247.544.559)	(1.617.910.430)
Giá trị thuần các khoản đầu tư ngắn hạn	29.807.841.000	94.785.850.913

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2008	31/12/2007
	VND	VND
Các khoản cho vay:	13.437.307.000	19.619.113.329
- Công ty Cổ phần Cơ giới NN Lam Sơn	-	229.493.329
- Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn	2.180.800.000	2.180.800.000
- Công ty Cổ phần Sữa Lam Sơn (*)	11.256.507.000	17.208.820.000
Phải thu cán bộ công nhân viên		
(tiền vay Ngân hàng Công thương Thanh Hóa)	228.599.612	233.607.612
Dự thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.054.490.000	1.946.140.000
Công ty TNHH SX TM Thành Thành Công	320.893.656	-
Các khoản phải thu khác	1.355.686.066	2.471.658.463
	17.396.976.334	24.270.519.404

(*) Công ty mẹ và các Công ty con chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Sữa Lam Sơn để thực hiện việc mua cổ phiếu của LASUCO theo Thông báo huy động vốn số 02/TB-TCKT/07 ngày 04/10/2007 của Công ty Cổ phần Sữa Lam Sơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2008	31/12/2007
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	8.858.948.758	24.034.234.285
Nguyên liệu, vật liệu	39.045.394.999	25.960.482.603
Công cụ, dụng cụ	518.053.985	788.945.914
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.552.938.851	6.201.078.875
Thành phẩm	58.970.239.574	40.803.343.969
Hàng hoá	1.633.272.474	5.964.315.408
Hàng gửi đi bán	-	42.637.473
Cộng	118.578.848.641	103.795.038.527
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(504.611.223)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	118.578.848.641	103.290.427.304

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Tại ngày 01/01	9.279.005.491	9.960.021.528
Tăng trong năm	42.269.852.076	19.781.407.192
Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	32.538.036.714	20.006.340.645
Giảm khác	4.836.119.147	456.082.584
Tại ngày 31/12	14.174.701.706	9.279.005.491

9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2008	31/12/2007
	VND	VND
Nông trường Thống Nhất(Dự án tưới nước)	1.696.500.000	94.717.935
Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	-	-
Nông trường Sông Âm	1.321.500.000	-
Khác	1.524.759.665	1.653.614.082
	4.542.759.665	1.748.332.017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2008	216.446.787.336	722.080.423.994	51.412.902.596	19.861.753.513	-	1.009.801.867.439
Mua trong năm	2.852.680.976	1.536.601.040	3.211.059.030	1.736.282.367	-	9.336.623.413
Đầu tư XDCB hoàn thành	888.459.112	45.161.322.505	237.362.013	207.287.878	-	46.494.431.508
Tăng khác	69.760.293	-	-	-	25.808.000	95.568.293
Thanh lý	1.403.363.192	30.567.265	450.000.000	138.261.655	-	2.022.192.112
Chuyển thành công cụ dụng cụ	-	48.279.896	-	17.400.000	-	65.679.896
Giảm khác	238.619.114	437.427.827	710.452.578	-	-	1.386.499.519
Tại ngày 31/12/2008	218.615.705.411	768.262.072.551	53.700.871.061	21.649.662.103	25.808.000	1.062.254.119.126
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2008	127.674.792.758	614.208.766.881	42.300.572.494	15.413.837.924	-	799.597.970.057
Khấu hao trong kỳ	10.697.773.991	32.512.288.845	1.942.472.408	935.966.269	-	46.088.501.513
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	1.017.898.718	27.170.903	450.000.000	68.978.335	-	1.564.047.956
Chuyển thành công cụ dụng cụ	-	4.526.240	-	1.631.250	-	6.157.490
Giảm khác	144.880.491	429.272.251	233.436.109	-	-	807.588.851
Tại ngày 31/12/2008	137.209.787.540	646.260.086.332	43.559.608.793	16.279.194.608	-	843.308.677.273
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2008	81.405.917.871	122.001.986.219	10.141.262.268	5.370.467.495	25.808.000	218.945.441.853
Tại ngày 31/12/2007	88.771.994.578	107.871.657.113	9.112.330.102	4.447.915.589	-	210.203.897.382

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2008 là 643.617.319.317 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định dùng để thế chấp cho các hợp đồng vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa là 127.114.127.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Lợi thế doanh nghiệp(*) VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2008	40.835.023.548	5.096.879.321	1.494.543.467	47.426.446.336
Tăng trong năm	-	346.881.000	-	346.881.000
Giảm trong năm	-	-	1.494.543.467	1.494.543.467
Tại ngày 31/12/2008	40.835.023.548	5.443.760.321	-	46.278.783.869
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2008	903.198.087	1.529.752.140	1.494.543.467	3.927.493.694
Khấu hao trong năm	1.032.141.599	1.015.942.561	-	2.048.084.160
Giảm trong năm	-	-	1.494.543.467	1.494.543.467
Tại ngày 31/12/2008	1.935.339.686	2.545.694.701	-	4.481.034.387
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2008	38.899.683.862	2.898.065.620	-	41.797.749.482
Tại ngày 31/12/2007	39.931.825.461	3.567.127.181	-	43.498.952.642

(*) Theo quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006, giá trị lợi thế doanh nghiệp không phải là tài sản cố định vô hình mà được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong thời gian tối đa không quá 03 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động nên đã được loại bỏ khỏi tài sản cố định vô hình.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Tại ngày 01 tháng 01	12.967.812.126	3.244.923.769
Tăng	47.743.176.785	10.481.116.468
Kết chuyển sang tài sản cố định	41.807.824.553	556.521.630
Giảm khác	17.459.356.315	201.706.481
Tại ngày 31 tháng 12	1.443.808.043	12.967.812.126
	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.443.808.043	12.967.812.126
Trong đó:		
+ Công trình Nhà văn hóa thể thao	552.216.680	77.229.000
+ Khách sạn 253 Trần Phú	-	12.468.636.204
+ Các công trình khác	891.591.363	421.946.922

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. CÔNG TY LIÊN KẾT

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết, liên doanh tại ngày 31/12/2008, như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Vốn thực góp đến 31/12/2008	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ phần biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
		VND	%	%	
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa	Số 25 A Quang Trung Thanh Hóa	4.717.550.000	33,67	33,67	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, lữ hành
Công ty Cổ phần Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	Thị trấn Lam Sơn Thọ Xuân - Thanh Hóa	630.000.000	29,79	29,79	Khai hoang làm đất, làm đường giao thông, sửa chữa ô tô máy kéo
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn	253 Trần Phú - Ba Đình - Thanh Hóa	10.000.000.000	28,57	28,57	Kinh doanh dịch vụ, thương mại, khách sạn nhà hàng
Công ty Cổ phần giấy Lam Sơn (*)	Xã Vạn Thắng - Nông Cống - Thanh Hóa	3.700.000.000	18,59	36,19	Sản xuất giấy Carton duplex các loại, bao bì, in trên bao bì; kinh doanh XNK vật tư, thiết bị nguyên liệu, vật liệu, hóa chất
Công ty Cổ phần sữa Lam Sơn (**)	KCN Lễ Môn - TP. Thanh Hóa	20.383.160.000	19,06	25,48	Sản xuất kinh doanh sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác; chăn nuôi bò sữa
Công ty Cổ phần rượu Việt Nam Thụy Điển	Cụm Công nghiệp Nam Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, Chương Mỹ, Hà Nội	4.500.000.000	30,00	30,00	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu; đóng chai các loại rượu được sản xuất trong nước và nước ngoài
Điều chỉnh giảm khoản đầu tư vào Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu		(1.011.400.343)			
Cộng		42.919.309.657			

(*) Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ phần giấy Lam Sơn là do có được thêm quyền biểu quyết thông qua phần vốn góp của Công ty con là Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn góp trị giá là 1,8 tỷ đồng (chiếm 17,6%) vào Công ty Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn.

(**) Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ phần Sữa Lam Sơn là do có được thêm quyền biểu quyết thông qua phần vốn góp của Công ty con là Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn góp trị giá là 1.633,24 triệu đồng (chiếm 2,04%), Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng góp trị giá là 3,5 tỷ đồng (chiếm 4,38%) vào Công ty Công ty Cổ phần Sữa Lam Sơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2008	31/12/2007
	VND	VND
Đầu tư trái phiếu	500.000.000	500.000.000
Cho vay dài hạn	23.850.567.280	11.127.956.373
1. Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn	9.418.400.000	10.018.400.000
2. Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn	7.000.000.000	-
3. Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn	6.600.000.000	-
4. Công ty Cổ phần Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	832.167.280	1.109.556.373
Đầu tư dài hạn khác	219.121.841.250	165.161.841.250
1. Công ty Cổ phần địa ốc Sài Gòn Thương Tín (chiếm 4,225% vốn điều lệ) (*)	78.600.000.000	76.100.000.000
2. Chứng chỉ Quỹ Đầu tư doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam (VFM-VF4)	30.450.000.000	-
3. Chứng chỉ Quỹ Đầu tư Chứng khoán con Hồ Việt Nam (chiếm 6% vốn điều lệ) (*)	30.300.000.000	30.300.000.000
4. Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông (chiếm 8% vốn điều lệ)	23.142.000.000	23.142.000.000
5. Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	21.260.000.000	-
6. Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam (chiếm 0,0368% vốn điều lệ)	17.682.070.000	17.682.070.000
7. Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La (chiếm 15% vốn điều lệ)	11.250.000.000	11.250.000.000
8. Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn (chiếm 19% vốn điều lệ)	1.900.000.000	1.900.000.000
9. Trường Đại học Lam Kinh (chiếm 1% vốn điều lệ)	300.000.000	300.000.000
10. Công ty Cổ phần chế biến thực phẩm Lam Sơn	-	250.000.000
11. Công ty CP Mía đường Phan Rang	942.659.850	942.659.850
12. Công ty CP Mía đường Nước Trong	978.200.000	978.200.000
13. Công ty Thực phẩm công nghệ TP HCM	1.260.000.000	1.260.000.000
14. Công ty CP Đường Tuy Hòa	347.881.400	347.881.400
15. Công ty CP Đường La Ngà	709.030.000	709.030.000
Cộng đầu tư dài hạn khác	243.472.408.530	176.789.797.623
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(59.100.125.053)	-
Giá trị thuần các khoản đầu tư dài hạn	184.372.283.477	176.789.797.623

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được Công ty trích lập trên cơ sở mức độ giảm giá (theo giá giao dịch tại ngày 31/12/2008) của các khoản đầu tư cổ phiếu của Quỹ đầu tư VFM-VF4, Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam, Quỹ đầu tư chứng khoán con Hồ với số tiền 59.100.125.053 đồng.

(*) Căn cứ vào Biên bản thỏa thuận hợp tác ngày 15/9/2007 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông, và Biên bản thỏa thuận hợp tác ngày 27/2/2007 giữa Công ty và Công ty Cổ phần địa ốc Sài Gòn Thương Tín, Công ty trở thành đối tác chiến lược của các Công ty này và có thỏa thuận nắm giữ số cổ phiếu đã mua trong thời gian tối thiểu là 02 năm kể từ ngày ký biên bản (đối với Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông) và 03 năm kể từ ngày chính thức đứng tên sở hữu trên cổ phiếu (đối với Công ty Cổ phần địa ốc Sài Gòn Thương Tín). Do đó, Công ty xác định đây là các cổ phiếu không được phép mua bán tự do trên thị trường nên không lập dự phòng giảm giá cho các cổ phiếu này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	3.243.509.681	2.593.006.451
Tăng trong năm	3.108.144.340	2.207.384.434
Kết chuyển vào chi phí trong năm	1.561.414.267	1.118.372.386
Giảm khác	303.363.910	438.508.818
Tại ngày 31 tháng 12	4.486.875.844	3.243.509.681

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2008	31/12/2007
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	66.850.000.000	71.875.000.000
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	14.800.000.000	14.800.000.000
- Ngân hàng NN PTNT Việt Nam - CN Lam Sơn	50.000.000	500.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín Chi nhánh Bình Dương	52.000.000.000	56.575.000.000
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	1.545.500.000	2.219.898.000
- Công ty Cao su Thanh Hóa	40.000.000	120.000.000
- Hiệp hội mía đường Thanh Hóa	500.000.000	2.099.898.000
- Công đoàn Công ty CP mía đường Lam Sơn	1.000.000.000	-
- Vay cá nhân	5.500.000	-
Vay ngắn hạn đến hạn trả	35.271.629.586	33.559.502.587
	103.667.129.586	107.654.400.587

Chi tiết một số khoản vay ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2008 có số dư lớn:

- Khoản vay của Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa theo Hợp đồng tín dụng số 08610004 ngày 11/3/2008 với hạn mức cho vay là 15.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là từ 11/3/2008 đến 11/3/2009, lãi suất cho vay trong hạn là 15%/năm. Các điều khoản về thời hạn trả gốc vay, lãi suất sửa đổi được quy định tại giấy nhận nợ hoặc văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng. Dư nợ gốc vay tại 31/12/2008 là 14.800.000.000 đồng.
- Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng số 14953 ngày 5 tháng 7 năm 2007 và Phụ lục hợp đồng tín dụng hạn mức số 14953-03 ngày 5 tháng 1 năm 2008. Hạn mức vay 58.400.000.000 đồng, dùng để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ nhưng không vượt quá 6 tháng, lãi suất được xác định theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc cầm cố 2 lô đất theo Giấy chứng nhận QSDĐ số T00542/CN-05, T00754/CN-05 và toàn bộ nhà xưởng trên 2 lô đất trên. Dư nợ gốc vay tại 31/12/2008 là 52.000.000.000 đồng.
- Khoản vay ngân hàng NN & PT NT chi nhánh Lam sơn theo Khế ước nhận nợ số 05/08/HĐTH ngày 26/6/2008 với lãi suất là 1,21%/tháng. Dư nợ gốc vay tại 31/12/2008 là 50.000.000 đồng.
- Khoản nhận gửi tiết kiệm của Hiệp hội mía đường theo 2 khế ước vay ngày 23/10/2008 và ngày 13/12/2008. Thời hạn nhận gửi tiết kiệm là 3 tháng, lãi suất là 0,95%/tháng. Dư nợ gốc vay tại 31/12/2008 là 500.000.000 đồng.
- Khoản nhận gửi tiết kiệm của Công đoàn Công ty Mía đường Lam Sơn theo 2 khế ước nhận nợ ngày 1/12/2008 và 31/12/2008. Thời hạn nhận gửi tiết kiệm là 12 tháng, lãi suất là 1,12%/tháng. Dư nợ gốc vay tại 31/12/2008 là 1.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)

vi. Khoản vay của Công ty Cao su Thanh Hóa nhằm mục đích chăm sóc cho cao su thu hoạch theo Hợp đồng số 04 HĐ/CS-TH ngày 29/7/2004. Thời hạn trả theo hợp đồng là 29/4/2005 và được gia hạn hàng năm tùy theo thỏa thuận với Công ty cao su Thanh Hóa. Lãi suất được tính theo lãi suất ngân hàng từng thời điểm. Dư nợ gốc vay tại 31/12/2008 là 40.000.000 đồng.

vii. Khoản vay của cá nhân với dư nợ gốc vay tại 31/12/2008 là 5.500.000 đồng.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2008	31/12/2007
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.473.645.021	324.378.231
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	23.273.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(783.707.156)	17.096.409.312
Thuế thu nhập cá nhân	125.899.539	-
Thuế TNDN nộp cho nhà thầu nước ngoài	42.105.263	-
Các loại thuế khác	44.321.330	-
	925.536.997	17.420.787.543

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2008	31/12/2007
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	707.392.753	626.814.953
Kinh phí công đoàn	333.482.738	1.432.327.138
Cổ tức phải trả (theo sổ tạm chia 15% năm 2008)	5.463.735.000	145.520.000
Phải trả cho người lao động về nghỉ dưỡng sức	120.990.000	358.106.067
Quỹ của công nhân viên góp từ lương	18.318.490.255	20.000.000.000
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	-	743.558.000
Công ty TNHH Sản Xuất Thương mại Thành Thành Công	1.009.691.735	2.598.332.487
Phải trả khác	2.850.043.044	994.754.500
	28.803.825.525	26.899.413.145

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2008	31/12/2007
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	106.852.441.395	120.872.814.271
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	3.527.708.900	6.551.458.700
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	1.300.000.000	4.967.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam Chi nhánh Thanh Hóa	75.001.807.495	107.506.430.571
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín Chi nhánh Bình Dương	25.175.000.000	-
- Kho bạc nhà nước Thanh Hóa	1.847.925.000	1.847.925.000
Vay tổ chức và cá nhân khác	1.339.439.270	6.541.306.838
Cộng	108.191.880.665	127.414.121.109

Các khoản nợ dài hạn khác được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2008	31/12/2007
	VND	VND
Trong vòng một năm	35.271.629.586	33.559.502.587
Trong năm thứ hai	34.979.543.340	38.526.502.587
Từ năm thứ ba trở đi	37.940.707.739	55.328.115.935
	108.191.880.665	127.414.121.109
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	35.271.629.586	33.559.502.587
Số phải trả sau 12 tháng	72.920.251.079	93.854.618.522

Vay dài hạn tại thời điểm 31/12/2008 bao gồm những khoản vay sau:

- i. Khoản vay dài hạn Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Thanh Hóa theo Hợp đồng vay vốn dài hạn số 05170008/HĐTD ngày 21/9/2005 nhằm mục đích đầu tư mua tài sản cố định. Kỳ hạn thanh toán là 72 tháng, thanh toán định kỳ 3 tháng cố định 503.958.300 đồng. Lãi suất được quy định là 1%/tháng. Hợp đồng được đảm bảo bằng tài sản nhận bàn giao của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn. Dư nợ gốc vay tại 31/12/2008 là 3.527.708.900 đồng.
- ii. Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức với Ngân hàng NN & PT NT - Chi nhánh Lam Sơn ngày 9/3/2005. Số dư vay tối đa theo hợp đồng là 11.758.000.000 đồng. Khoản vay này được sử dụng để xây dựng nhà máy gạch Tuynel, đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và nguồn thu từ các sản phẩm nông nghiệp của Nông trường. Lãi suất ấn định là 1%/tháng. Nếu có điều chỉnh lãi suất sẽ có thông báo của Ngân hàng. Dư nợ gốc vay tại 31/12/2008 là 1.300.000.000 đồng.
- iii. Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa bao gồm 3 hợp đồng vay:
 - Hợp đồng vay vốn đầu tư phát triển số 01/2003/HĐTD ngày 07/03/2003 với số tiền cho vay tối đa là 120.000.000.000 đồng. Đồng tiền sử dụng trong quan hệ tín dụng là đồng Việt Nam (VND). Mục đích sử dụng của khoản vay là để đầu tư xây dựng nhà máy chế biến cồn thực phẩm xuất khẩu. Thời hạn vay kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay. Thời hạn trả nợ gốc là 84 tháng, bắt đầu trả nợ gốc từ Quý IV năm 2004. Lãi suất trong hạn là 5,4%/năm, lãi vay trả hàng tháng từ khi phát sinh số dư nợ vay thực tế, lãi vay quá hạn là 130% lãi suất nợ thu trong hạn. Tài sản đảm bảo nợ vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

iii. Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa bao gồm 3 hợp đồng vay (tiếp):

- Hợp đồng vay vốn đầu tư phát triển số 06/2003/HĐTD ngày 15/12/2003 với số tiền cho vay tối đa là 60.000.000.000 đồng. Đồng tiền sử dụng trong quan hệ tín dụng là đồng Việt Nam (VND). Mục đích sử dụng của khoản vay là để đầu tư xây dựng nhà máy chế biến sữa Thanh Hóa. Thời hạn vay kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay. Thời hạn trả nợ gốc là 84 tháng, bắt đầu trả nợ gốc từ Quý IV năm 2004. Lãi suất trong hạn là 5,4%/năm, lãi vay trả hàng tháng từ khi phát sinh số dư nợ vay thực tế, lãi vay quá hạn là 130% lãi suất nợ thu trong hạn. Tài sản đảm bảo nợ vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
- Hợp đồng vay vốn tín dụng ODA số 01/HĐ ngày 30/12/1996. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 102.000.000 IRN (đồng Rupi Ấn Độ). Thời hạn vay là 15 năm, ngày bắt đầu trả nợ gốc là 01/03/2000, sau đó cứ 6 tháng trả nợ gốc 1 lần vào ngày 01/03 và 01/09 hàng năm. Lãi suất cho vay là 5,2%/năm trên số dư vay.

Số dư nợ gốc vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa tại ngày 31/12/2008 là 75.001.807.495 đồng.

- iv. Khoản vay dài hạn Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Bình Dương theo hợp đồng số 1752 ngày 5 tháng 1 năm 2008. Số tiền vay là 26.600.000.000 đồng, dùng để chuyển nhượng đất với tài sản đảm bảo là 2 lô đất theo GCN QSDĐ số T00542/CN-05 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 20/10/2005 trị giá TSTC: 8.404.480.000 đồng và GCN QSDĐ số T00754/CN-05 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 12/12/2005 trị giá TSTC là 71.025.600.000 đồng. Thời hạn vay 168 tháng kể từ ngày 5 tháng 1 năm 2008. Lãi suất vay là 1,05 % cho 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân và sẽ được điều chỉnh theo định kỳ 06 tháng một lần. Dư nợ gốc tại 31/12/2008 là 25.175.000.000 đồng.
- v. Khoản vay Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa theo chương trình 327 và dự án 773 của Nông trường Sao Vàng bàn giao sang tại thời điểm chuyển đổi thành Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng. Khoản công nợ này không tính lãi và được gia hạn hàng năm theo thỏa thuận với Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa. Dư nợ gốc vay tại 31/12/2008 là 1.847.925.000 đồng.
- vi. Khoản vay tổ chức và cá nhân khác bao gồm: Khoản vay Công ty Cao su Thanh Hóa liên quan đến nguồn vốn đầu tư dự án trồng cao su, thuộc khoản công nợ được bàn giao từ Nông trường Sao Vàng tại thời điểm chuyển đổi thành Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng. Khoản vay này không tính lãi và được gia hạn hàng năm theo thỏa thuận với Công ty Cao su Thanh Hóa. Dư nợ gốc vay tại 31/12/2008 là 535.390.000 đồng. Và khoản vay cá nhân để mua xe vận chuyển bùn mía, tro lò. Khoản vay được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất cho vay là 1%/tháng. Dư nợ gốc vay tại 31/12/2008 là 804.049.270 đồng. Tổng số dư nợ gốc phải trả tổ chức và cá nhân khác tại ngày 31/12/2008 là 1.339.439.270 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***20. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối
	VND			VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 1/1/2007	260.000.000.000	72.757.975.000	(2.237.058.000)	82.050.976.558	9.460.094.685	20.546.029	55.720.997.007
Góp vốn thêm trong năm	40.000.000.000	42.236.942.000	2.237.058.000	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	87.515.972.945
Trích lập các quỹ	-	-	-	5.837.782.868	3.203.409.136	66.322.431	(15.419.313.042)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	(43.279.189.930)
Thuế TNDN được ưu đãi	-	-	-	9.255.863.515	-	-	(9.255.863.515)
Khác	-	-	-	(4.100.000)	-	-	(454.198.305)
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	(4.020.818.036)
Điều chỉnh các khoản vào Công ty liên kết	-	-	-	(37.357.410)	2.893	-	-
Số dư tại 31/12/2007	300.000.000.000	114.994.917.000	-	97.103.165.531	12.663.506.714	86.868.460	70.807.587.124
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	-	72.921.337.279
Trích lập các quỹ	-	-	-	8.424.685.180	4.211.299.920	132.509.743	(21.189.532.948)
Chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	-	(105.805.364.235)
Thuế TNDN được ưu đãi	-	-	-	1.325.367.696	-	-	-
Khác	-	-	(9.703.995.196)	-	-	-	(17.127.964)
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	(2.755.631.927)
Điều chỉnh các khoản vào Công ty liên kết	-	-	-	(221.779.043)	(8.451.625)	120.848.554	1.905.699.252
Số dư tại 31/12/2008	300.000.000.000	114.994.917.000	(9.703.995.196)	106.631.439.364	16.866.355.009	340.226.757	15.866.966.581

Thuế TNDN được ưu đãi miễn, giảm (từ năm 2001 đến năm 2008) của Công ty khoảng 49 tỷ đồng không được dùng để chia lãi cho các cổ đông mà được phản ánh toàn bộ trong số dư “Quỹ Đầu tư phát triển”.

Trong số dư lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến 31/12/2008 bao gồm cả lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện khoảng 1.430 triệu đồng không được dùng để chia lãi cho các cổ đông.

Theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông ngày 26/04/2008, Công ty đã thực hiện việc chia cổ tức năm 2007 là 59.417.660.000 đồng và trích lập các quỹ là 20.393.950.885 đồng. Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 691/NQ/ĐLS-HĐQT ngày 14/11/2008, Công ty đã tạm chia cổ tức lần 1 năm 2008 là 15% tương đương với 44.264.205.000 đồng. Số chính thức phân phối lợi nhuận năm 2008 sẽ được Đại hội đồng Cổ đông của Công ty phê chuẩn trong năm 2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. LỢI ÍCH CỔ ĐỒNG THIỂU SỐ

	31/12/2008	31/12/2007
	VND	VND
Nguồn vốn kinh doanh	16.253.406.114	23.741.406.114
Quỹ đầu tư phát triển	1.518.450.382	1.646.815.869
Quỹ dự phòng tài chính	527.145.990	436.341.603
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	210.775.136	83.461.854
Lợi nhuận chưa phân phối	2.183.571.629	2.721.905.836
	20.693.349.251	28.629.931.276

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.131.771.306.750	952.815.443.604
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	146.919.287.152	212.671.140.498
Doanh thu bán thành phẩm	965.876.392.357	728.455.182.084
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.975.627.241	11.689.121.022
	1.131.771.306.750	952.815.443.604
Các khoản giảm trừ	2.727.273	921.703.601
- Chiết khấu thương mại		6.568.000
- Giảm giá hàng bán	2.727.273	910.012.269
- Hàng bán bị trả lại		5.123.332
Doanh thu thuần	1.131.768.579.477	951.893.740.003

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	216.215.836.082	162.239.348.447
Giá vốn của thành phẩm đã bán	691.975.360.857	607.716.940.666
Giá vốn của dịch vụ	14.389.576.690	9.734.365.743
	922.580.773.629	779.690.654.856

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Lãi tiền gửi	11.095.729.956	7.160.836.512
Lãi tiền cho vay	8.222.013.150	734.924.153
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.294.212.683	4.082.547.438
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.430.738.155	42.104.042
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	58.628.862	-
Lãi bán hàng trả chậm	462.696.000	-
Chiết khấu thanh toán	-	10.820.352
Doanh thu hoạt động tài chính khác	433.966.858	6.203.244.226
	27.997.985.664	18.234.476.723

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.328.528.626	13.998.980.379
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.246.478.587
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	386.446.306	217.651.734
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	79.729.759.183	1.617.910.430
Chi phí tài chính khác	436.538.934	202.550.466
Lỗ thanh lý công ty con	1.750.000.000	-
	98.631.273.049	17.283.571.596

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Chi phí nhân viên	5.951.797.753	6.257.620.497
Chi phí vật liệu, bao bì	113.913.666	134.813.961
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	441.152.742	595.139.439
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.032.736.925	1.596.092.902
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.456.426.189	11.547.977.795
Chi phí bằng tiền khác	1.382.987.952	2.464.149.487
	18.379.015.227	22.595.794.081

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.588.576.429	10.901.367.057
Chi phí vật liệu quản lý	548.937.179	201.097.551
Chi phí đồ dùng văn phòng	921.080.709	521.492.817
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.800.003.821	2.907.782.737
Thuế, phí và lệ phí	828.850.199	74.462.768
Chi phí dự phòng	1.189.071.252	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.157.688.308	4.558.660.017
Chi phí bằng tiền khác	3.168.118.639	6.266.439.229
	30.202.326.536	25.431.302.176

28. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	1.038.775.980	59.469.595.552
Thu từ bán vật tư, phế liệu	-	587.384.990
Tiền thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa sổ	-	149.758.217
Các khoản thu nhập khác	4.575.680.357	818.812.231
Cộng thu nhập khác	5.614.456.337	61.025.550.990
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	458.144.157	68.227.630.787
Thu từ bán vật tư, phế liệu	-	191.483.205
Thuế bị phạt bị truy thu	35.355.138	100.000
Các khoản chi phí khác	1.074.971.541	1.002.700.357
Cộng chi phí khác	1.568.470.836	69.421.914.349
Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác	4.045.985.501	(8.396.363.359)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại phát sinh từ các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(2.732.107.680)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại phát sinh từ các khoản lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.323.631.697	-

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	72.921.337.279	87.515.972.945
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	72.921.337.279	87.515.972.945
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	29.689.303	27.458.854
Lãi trên cổ phiếu	2.456	3.187

31. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

GIAO DỊCH BÁN	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn	12.651.000.000	90.110.904.778
Bán đường và cồn các loại	12.651.000.000	90.110.904.778
Công ty cổ phần sữa Lam Sơn	333.466.000	2.633.447.174
Bán đường, sữa, mật ri và thức ăn chăn nuôi	333.466.000	2.633.447.174
GIAO DỊCH MUA	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn	-	412.099.994
Công ty Cổ phần Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	1.181.378.055	403.022.371
Làm đường giao thông vùng mía	752.248.055	403.022.371
Chi phí ủi bãi	429.130.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan (tiếp theo):

GIAO DỊCH KHÁC	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn	1.217.030.000	66.825.720.000
Cho vay ngắn hạn	-	66.600.000.000
Cổ tức và lợi nhuận được chia	450.000.000	-
Lãi cho vay	767.030.000	225.720.000
Công ty cổ phần sữa Lam Sơn	731.253.000	-
Thu hồi tiền đầu tư	731.253.000	-
Công ty Cổ phần Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	25.200.000	-
Cổ tức và lợi nhuận được chia	25.200.000	-
Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn	1.977.776.400	-
Trả nợ gốc vay HĐ 01/2007	600.000.000	-
Vay ngắn hạn	1.376.400.000	-
Lãi cho vay	1.376.400	-
Công ty Cổ phần rượu Việt Nam Thụy Điển	1.800.000.000	-
Chuyển tiền góp vốn	1.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa	357.550.000	-
Tặng vốn cổ phần	357.550.000	-

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2008	31/12/2007
	VND	VND
Số dư phải thu		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn	992.750.000	225.720.000
Công ty cổ phần sữa Lam Sơn	9.018.787.000	15.825.338.239
Công ty Cổ phần Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	25.200.000	-
Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn	1.376.400	-
Số dư phải trả	31/12/2008	31/12/2007
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn	-	6.800.000
Công ty Cổ phần Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	4.255.055	19.146.000

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Trong năm 2008, Công ty đã ký hợp đồng không hủy ngang để mua hàng hóa phục vụ sản xuất cụ thể như sau:

Stt	Hợp đồng	Ngày	Nội dung hợp đồng	Số tiền (VND)
1	115HĐ/ĐLS - VT	15/11/2008	Mua tay lấy điện phục vụ sản xuất	95.178.600
2	118HĐ/ĐLS - VT	22/11/2008	Mua hóa chất Antifoan NM cồn	339.480.000
3	126HĐ/ĐLS - VT	25/12/2008	Mua nam châm hút tạp chất	154.000.000
4	128HĐ/ĐLS - VT	29/12/2008	Mua mật ri phục vụ sản xuất cồn	800.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2008	Năm 2007
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	57,48	49,55
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	42,52	50,45
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	31,83	34,63
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	62,84	60,21
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	lần	3,14	288,73
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,84	2,02
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,30	0,92
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	8,28	12,24
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	6,44	9,19
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	10,80	11,78
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	8,41	10,09
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	13,38	14,69

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác. Một số số liệu được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của báo cáo tài chính năm nay.
